

# SƠ YẾU LÝ LỊCH

.....  
Số hiệu cán bộ, công chức



1) **Họ và tên khai sinh:** **TRẦN HỮU THẮNG** Nam, nữ: Nam  
(viết chữ in hoa)

2) Các tên gọi khác: .....

3) **Cấp ủy hiện tại:** Ủy viên BCH Đảng bộ Sở, **Cấp ủy kiêm:** phó bí thư chi bộ

**Chức vụ** (Đảng, đoàn thể, chính quyền, kể cả chức vụ kiêm nhiệm): **Cấp ủy viên đảng bộ Sở, chi bộ II văn phòng sở, Phó trưởng phòng QLHĐXD, Phụ cấp chức vụ: 0,3**

4) **Sinh Ngày** 20 tháng 5 năm 1977

5) **Nơi sinh:** Xã Cẩm Lộc, Cẩm Xuyên tỉnh Hà Tĩnh

6) **Quê Quán:** (xã, phường) Xã Cẩm Lộc (huyện, quận) Cẩm Xuyên (tỉnh, TP) Hà Tĩnh

7) **Nơi ở hiện nay:** Số nhà 07, ngách 01A, ngõ 84, đường Lê Hồng Phong, TP Hà Tĩnh

8) **Dân tộc:** Kinh

9) **Tôn giáo:** Không

10) **Thành phần gia đình xuất thân:** cán bộ

(ghi là: công nhân, nông dân, cán bộ, công chức, trí thức, quân nhân, dân nghèo thành thị, tiểu thương, tư sản,...)

11) **Nghề nghiệp bản thân trước khi được tuyển dụng:** Kỹ sư xây dựng

(Ghi nghề được đào tạo hoặc công nhân (thợ gì), làm ruộng, buôn bán, học sinh, sinh viên)

12) **Ngày được tuyển dụng:** Ngày 06/10/2008, vào cơ quan nào, ở đâu: Sở Xây dựng Hà Tĩnh

13) **Ngày vào cơ quan hiện đang công tác:** 06/10/2008, Ngày tham gia cách mạng:...../...../.....

14) **Ngày vào đảng cộng sản Việt Nam:** 09/7/2007 - Ngày chính thức: 09/7/2008

15) **Ngày tham gia các tổ chức chính trị, xã hội:** 26/3/1992 vào Đoàn TNCSHCM

(Ngày vào Đoàn TNCSHCM, Công đoàn, Hội,...)

16) **Ngày nhập ngũ:** ...../...../..... - **Ngày xuất ngũ:** ...../...../..... **Quân hàm:** .....

17) **Trình độ học vấn:** 12/12 - **Học hàm, học vị cao nhất:** Thạc sĩ, năm 2013, ngành KT-VLXD

(lớp mấy)

(GS, PGS, TS, Thạc sĩ, Cử nhân, Kỹ sư...năm nào, chuyên ngành gì)

- **Lý luận chính trị:** Cao cấp

(Cử nhân, Cao cấp, Trung cấp, Sơ cấp)

- **Ngoại Ngữ:** Tiếng Anh chuẩn B1 (Thạc sĩ), chứng chỉ B

(Anh (A/B/C/D). Nga (A/B/C/D). Pháp (A/B/C/D))

18) **Công tác chính đang làm:** Kinh tế xây dựng, vật liệu xây dựng, quản lý nhà nước về hoạt động xây dựng

19) **Ngạch công chức:** Chuyên viên chính-01.002,

Bậc Lương: 1, Hệ số: 4,4

Từ 01/01/2017

20) **Danh hiệu được phong** (năm nào): .....

(Anh hùng lao động, anh hùng lực lượng vũ trang; nhà giáo, thầy thuốc, nghệ sĩ nhân dân, ưu tú)

21) **Sở trường công tác:** Kỹ thuật chuyên ngành xây dựng, Công việc làm lâu nhất: Kiểm định xây dựng

22) **Khen Thưởng:** .....

(Huân, huy chương, năm nào)

23) **Kỷ Luật** (đảng, chính quyền, đoàn thể, cấp quyết định, năm nào, lý do, hình thức): Không

24) **Tình trạng sức khỏe:** tốt, Cao: 1,67 m, Cân nặng: 65kg. Nhóm máu: O

(tốt, bình thường, yếu hoặc có bệnh mãn tính)

25) **Số chứng minh nhân dân:** 042077000728, **Thương binh:** ..... **Gia đình liệt sĩ:** .....

**26) ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG VỀ CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ, LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ, NGOẠI NGỮ**

| Tên trường          | Ngành học hoặc tên lớp         | Thời gian học       | Hình thức học | Văn bằng, chứng chỉ, trình độ gì |
|---------------------|--------------------------------|---------------------|---------------|----------------------------------|
| ĐH kiến Trúc Hà Nội | Kỹ sư xây dựng, Ngành DD và CN | 8/1996-10/2001      | Chính Quy     | Kỹ sư xây dựng                   |
| Đại học QG          | Toán Tin                       | 8/1995-8/2000       | Tại chức      | Cử Nhân                          |
| ĐH Xây dựng         | Thạc sỹ KT-VLXD                | 10/2012-10/2014     | Chính quy     | Thạc Sỹ                          |
| Học Viện QG HCM     | Cao cấp lý luận chính trị      | 08/2013-08/2014     | Chính quy     | Cao cấp LLCT                     |
| Học Viện QG HCM     | Bồi dưỡng Quản lý NN ngạch CVC | 04/2014-06/2014     | Tập trung     |                                  |
|                     |                                | .../.....-.../..... |               |                                  |

Ghi chú: Hình thức học: Chính quy, tại chức, chuyên tu, bồi dưỡng/ Văn bằng: Tiến sĩ, phó tiến sĩ, thạc sĩ, cử nhân, kỹ sư.

**27) TÓM TẮT QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC**

| Từ tháng, năm đến tháng, năm | Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác (đảng, chính quyền, đoàn thể) |
|------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 10/2001-10/2005              | Xưởng trưởng thiết kế, Công ty tư vấn XD Hà Tĩnh-Sở Xây dựng      |
| 10/2005-10/2009              | Trưởng phòng, Trung tâm KĐ CLCTXD Hà Tĩnh-Sở Xây dựng             |
| 10/2009-3/2010               | P.Giám đốc Trung tâm KĐ CLCTXD Hà Tĩnh                            |
| 3/2010-12/2015               | Giám đốc, Trung tâm KĐCLCTXD Hà Tĩnh                              |
| 01/2016-10/2019              | Trưởng Phòng KT&VLXD-Sở Xây dựng Hà Tĩnh                          |
| 10/2019- đến nay             | Phó phòng Quản lý hoạt động xây dựng (Do sáp nhập phòng)          |

**28) ĐẶC ĐIỂM LỊCH SỬ BẢN THÂN:**

a/ Khai rõ: bị bắt, bị tù (từ tháng năm nào đến tháng năm nào, ở đâu), đã khai báo cho ai, những vấn đề gì: .....

.....

b/ Bản thân có làm việc cho chế độ cũ (cơ quan, đơn vị nào, địa điểm, chức danh, chức vụ, thời gian làm việc...)

.....

**29) QUAN HỆ VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI:**

- Tham gia hoặc có quan hệ với các tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội nào ở nước ngoài (làm gì, tổ chức nào, đặt trụ sở ở đâu?)

.....

- Có thân nhân (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột) ở nước ngoài (làm gì, địa chỉ...)?.....

**30) QUAN HỆ VỚI GIA ĐÌNH:****a) Bản thân: Bố mẹ, vợ chồng, anh chị em ruột**

| <b>Mối quan hệ</b> | <b>Họ và tên</b>    | <b>Năm sinh</b> | <b>Quê quán, nghề nghiệp, chức danh, chức vụ, đơn vị công tác, học tập, nơi ở (trong, ngoài nước); thành viên các tổ chức chính trị - xã hội .....</b> |
|--------------------|---------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Cha                | Trần Hữu Lê         | 1927            | Cầm Lộc, Cầm Xuyên Hà Tĩnh, Nguyên tỉnh ủy viên, Bí Thư Huyện ủy Cầm Xuyên (Đã mất)                                                                    |
| Mẹ                 | Nguyễn Thị Đồ       | 1928            | làm ruộng(đã mất)                                                                                                                                      |
| Vợ                 | Trần Thị Hồng Nhung | 1980            | Phó giám đốc Công ty TNHH Maicom                                                                                                                       |
| Anh                | Trần Hữu Liệu       | 1957            | Liệt sỹ chống Mỹ                                                                                                                                       |
| Anh                | Trần Hữu Hạnh       | 1960            | Chi cục phó, Quản lý Thị trường, Phường Nam Hà TP Hà Tĩnh                                                                                              |
| Chị                | Trần Thị Hương      | 1963            | Cán bộ vật tư NN Cầm Xuyên, Cầm Trung, Cầm Xuyên Hà Tĩnh                                                                                               |
| Chị                | Trần Thị Hoa        | 1968            | Buôn bán, Cầm Lộc, CX, Hà Tĩnh                                                                                                                         |
| Chị                | Trần Thị Lý         | 1972            | Cán bộ Ngân hàng BIDV Chi nhánh Hà Tĩnh, Phường Hà Huy Tập, TP Hà Tĩnh                                                                                 |

**b) Bố mẹ, anh chị em ruột (vợ hoặc chồng)**

| <b>Quan hệ</b> | <b>Họ và tên</b>    | <b>Năm sinh</b> | <b>Quê quán, nghề nghiệp, chức danh, đơn vị công tác học tập, nơi ở (trong, ngoài nước): Thành viên các tổ chức chính trị Xã hội</b> |
|----------------|---------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Bố             | Trần Văn Long       | 1940            | Giáo viên nghỉ hưu, thị trấn Đô Lương, Nghệ An, nơi ở hiện nay 173/25 đường 28, KP1. Phường 6, Q.Gò Vấp, TPHCM                       |
| Mẹ             | Phạm Thị Hiền       | 1939            | Giáo viên nghỉ hưu, nơi ở hiện nay 173/25 đường 28, KP1. Phường 6, Q.Gò Vấp, TPHCM                                                   |
| Chị            | Trần Thị Phương Anh | 1960            | Giáo viên, Quận Thủ Đức-TPHCM                                                                                                        |
| Chị            | Trần Thị Thanh Vân  | 1962            | Giáo viên nghỉ hưu, ở Thành phố Vinh, Nghệ An                                                                                        |
| Anh            | Trần Anh Hồng       | 1963            | Viên chức, chỗ ở hiện nay tại Đồng Nai                                                                                               |
| Anh            | Trần Thanh Hà       | 1966            | Phó tổng GD Vinasin, ở Thủ đô Hà Nội                                                                                                 |
| Chị            | Trần Thị Duyên Hải  | 1968            | Bảo hiểm Nhân thọ, ở Quận Thủ Đức-HCM                                                                                                |
| Anh            | Trần Anh Sơn        | 1971            | Giảng viên đại học, tiến sỹ; ở Quận Gò Vấp-HCM                                                                                       |
| Chị            | Trần Thị Bích Thủy  | 1973            | Kế toán xăng dầu Petrolimex-HCM, Ở Q.Gò Vấp                                                                                          |
| Anh            | Trần Nam Chung      | 1976            | Cửa hàng trường Xang dầu Petrolimex-TP Huế; ở TP Huế                                                                                 |

**31) HOÀN CẢNH KINH TẾ GIA ĐÌNH:****Quá trình lương của bản thân:**

|             |             |             |             |            |            |
|-------------|-------------|-------------|-------------|------------|------------|
| Tháng/Năm   | 10/2010     | 10/2012     | 10/2014     | 03/2020    | 01/4/2022  |
| Ngạch/Bậc   | Chuyên Viên | Chuyên Viên | Chuyên Viên | CVC, bậc 1 | CVC, bậc 3 |
| Hệ số lương | 3,0         | 3,33        | 3,66        | 4,77       | 5,08       |

**Nguồn thu nhập chính của gia đình** (hàng năm): + Lương: 135.992.000 đồng

+ các nguồn khác: 250.000.000 đồng/năm

Nhà ở: + được cấp, được thuê, loại nhà: ....., tổng diện tích sử dụng: .....m<sup>2</sup>.

+ Nhà tự mua, tự xây, loại nhà: Kết cấu BTCT, tổng diện tích sử dụng: 270 m<sup>2</sup>.

Đất ở: + Đất được cấp: ..... m<sup>2</sup> . + Đất tự mua: **136.5 m<sup>2</sup>**.

Đất sản xuất kinh doanh (tổng diện tích đất được cấp, tự mua, tự khai phá...):.....

**Người khai**

Tôi xin cam đoan những  
lời khai trên đây là đúng sự thật  
(ký tên)

Ngày 04 tháng 4 năm 2022

**Xác nhận của cơ quan quản lý**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU ĐIỀN THÔNG TIN**  
**CÁN BỘ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**

(Dùng cho phần mềm Quản lý hồ sơ CBCCVC tỉnh Hà Tĩnh)

**Lưu ý: các mục có đánh dấu (\*) là các thông tin bắt buộc phải điền đầy đủ**

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỒ SƠ CBCCVC**

1. Họ và tên (\*): (ghi đúng với họ và tên trong giấy khai sinh) **TRẦN HỮU THẮNG**
2. Giới tính (\*): (Nam/Nữ): **Nam**
3. Ngày sinh (\*): (ghi đầy đủ ngày tháng năm sinh đúng như trong giấy khai sinh): **20/5/1977**
4. Số hiệu công chức: .....
5. Số sổ bảo hiểm xã hội: **3002000354** ; 6. Mã số thuế: **3000711880**
7. Dân tộc (\*): (ghi rõ tên dân tộc của cán bộ, công chức theo quy định của Nhà nước như: Kinh, Tày, Nùng, Thái, Mường, Mông, Ê đê, Kh'me...): **kinh**
8. Tình trạng hôn nhân (\*):  
☐ Chưa kết hôn      ☒ Đã kết hôn      ☐ Đã ly hôn
9. Nơi sinh : (tên xã (hoặc phường, thị trấn), huyện (hoặc quận, thành phố thuộc tỉnh), tỉnh (hoặc thành phố trực thuộc trung ương) nơi CBCCVC được sinh ra (đúng như trong giấy khai sinh). Nếu có thay đổi địa danh đơn vị hành chính thì ghi <tên cũ>, nay là <tên mới>): **xã Cẩm Lộc-Cẩm Xuyên-Hà Tĩnh**
10. Địa chỉ nơi ở hiện nay (\*): **P. Nam Tiến, Phường Thạch Linh, TP Hà Tĩnh**
11. Quê quán (\*): (ghi nơi sinh trưởng của cha đẻ hoặc ông nội của CBCCVC. Trường hợp đặc biệt có thể ghi theo quê quán của mẹ đẻ hoặc người nuôi dưỡng mình từ nhỏ (nếu không biết rõ cha, mẹ đẻ). Ghi rõ tên xã (hoặc phường, thị trấn), huyện (hoặc quận, thành phố thuộc tỉnh), tỉnh (hoặc thành phố trực thuộc trung ương)): **xã Cẩm Lộc-Cẩm Xuyên-Hà Tĩnh**
12. Điện thoại di động: **0913003441**; 13. Điện thoại cơ quan: **0393.890889**
14. Email: [huuthang195@gmail.com](mailto:huuthang195@gmail.com)
15. Đảng viên:  
☒ Có      ☐ Không  
Ngày kết nạp: **07/9/2007**; Ngày chính thức: **07/9/2008**  
Số thẻ đảng viên: **07083428**; Chức vụ đảng: **Bí thư chi bộ**  
Ngày bắt đầu chức vụ: **01/1/2015**; Tổ chức đảng: **Chi bộ Trung tâm KĐ**
16. Nghề nghiệp trước khi được tuyển dụng: **Tư vấn thiết kế**

17. Ghi chú : .....

## II. THÔNG TIN BIÊN CHẾ, HỢP ĐỒNG HIỆN TẠI

Loại hình biên chế/hợp đồng (\*) :

- ☐ Biên chế hành chính ☒ Biên chế sự nghiệp  
☐ Hợp đồng 68 ☐ Hợp đồng trong chi tiêu ☐ Đơn vị tự hợp đồng  
☐ Loại hình khác: .....

Ngày bắt đầu (ngày tuyển dụng chính thức) (\*) : 31/12/2002

Ngày kết thúc (nếu là loại hình là hợp đồng) : .....

Hình thức tuyển dụng :

- ☐ Thi tuyển ☒ Xét tuyển hoặc tiếp nhận không qua thi

Cơ quan quyết định : Ban Tổ chức CQ tỉnh Hà Tĩnh

Số quyết định : 418/QĐ-TC

Ngày ban hành : 31/12/2002

*Lưu ý : Nếu loại hình là Biên chế hành chính, thì bắt buộc phải nhập Hình thức tuyển dụng, Cơ quan quyết định, Số quyết định, Ngày ban hành.*

## III. THÔNG TIN LƯƠNG, NGẠCH, BẬC HIỆN TẠI

Bảng lương:

- ☐ Theo nghị định 204 ☒ Theo nghị định 205 hoặc trước năm 2003

Hình thức hưởng lương/ngạch (\*):

- ☒ Nâng lương thường xuyên ☒ Nâng lương trước thời hạn  
☐ Nâng ngạch ☐ Chuyển ngạch ☐ Bổ nhiệm vào ngạch  
☐ Thăng hạng chức danh nghề nghiệp/Chuyển chức danh nghề nghiệp  
☐ Hưởng lương hợp đồng 85% ☐ Hưởng lương hợp đồng 100%  
☐ Hưởng lương HĐ 100%, đóng bảo hiểm 85%  
☐ Chuyển xếp theo bảng lương mới ☐ Lương thỏa thuận bằng tiền  
☐ Hạ bậc lương ☐ Khác: .....

Ngạch (\*): Chuyên viên chính, 01.002

Bậc lương (\*): 3 ; Hệ số lương (\*): 5.08

Ngày hưởng lương, bậc (\*): 01/4/2022

- Nếu hình thức là “Lương thỏa thuận bằng tiền” thì ghi thêm:

Số tiền được hưởng: .....

- Nếu hình thức là: Chuyển ngạch hoặc Bổ nhiệm vào ngạch hoặc Thăng hạng chức danh nghề nghiệp/Chuyển chức danh nghề nghiệp thì nhập thêm:

Thời điểm nâng lương lần sau tính từ (ngày/tháng/năm): 01/4/2022

## IV. THÔNG TIN CÔNG TÁC HIỆN TẠI

## 1. Thông tin công tác

Cơ quan công tác (\*): Sở Xây dựng Hà Tĩnh

Ngày bắt đầu công tác (\*): 09/10/2019

Chức vụ: Phó phòng quản lý hoạt động xây dựng

Ngày bổ nhiệm chức vụ: 02/10/2019

Phòng công tác (nếu có): Phòng quản lý hoạt động xây dựng

Hình thức phân công/bổ nhiệm (\*):

- |                                                  |                                                              |                                                |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Điều động theo nhiệm vụ | <input type="checkbox"/> Chuyển đổi vị trí ND158             | <input type="checkbox"/> Phân công lần đầu     |
| <input checked="" type="checkbox"/> Bổ nhiệm mới | <input type="checkbox"/> Bổ nhiệm lại                        | <input type="checkbox"/> Điều động và bổ nhiệm |
| <input type="checkbox"/> Miễn nhiệm              | <input type="checkbox"/> Kéo dài thời gian đến tuổi nghỉ hưu |                                                |
| <input type="checkbox"/> Từ chức                 | <input type="checkbox"/> Phân công nhiệm vụ                  | <input type="checkbox"/> Bầu cử                |
| <input type="checkbox"/> Hình thức khác          |                                                              |                                                |

Nếu có chức vụ thì ghi rõ thêm Cách thức bổ nhiệm:

- |                                                           |                                    |
|-----------------------------------------------------------|------------------------------------|
| <input checked="" type="checkbox"/> Bổ nhiệm truyền thống | <input type="checkbox"/> Thi tuyển |
| <input type="checkbox"/> Thi tuyển chức danh lãnh đạo     | <input type="checkbox"/> Khác      |

## 2. Thông tin kiêm nhiệm/biệt phái (nếu có)

- ☐ Kiêm nhiệm      ☐ Biệt phái

Đơn vị kiêm nhiệm/biệt phái: .....

Phòng (nếu có): .....

Chức vụ: .....

Ngày bắt đầu kiêm nhiệm/biệt phái: .....

## V. THÔNG TIN TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ HIỆN TẠI

### 1. Trình độ chuyên môn

Trình độ chuyên môn cao nhất (\*):

- |                                                   |                                                   |                                                  |                                             |                                   |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Tiến sĩ                  | <input type="checkbox"/> Tiến sĩ khoa học         | <input checked="" type="checkbox"/> Thạc sĩ      | <input checked="" type="checkbox"/> Đại học | <input type="checkbox"/> Cao đẳng |
| <input type="checkbox"/> Trung cấp                | <input type="checkbox"/> Trung học nghề           | <input type="checkbox"/> Trung học chuyên nghiệp | <input type="checkbox"/> Sơ cấp             |                                   |
| <input type="checkbox"/> Bác sĩ chuyên khoa 1     | <input type="checkbox"/> Bác sĩ chuyên khoa 2     | <input type="checkbox"/> Bác sĩ nội trú          |                                             |                                   |
| <input type="checkbox"/> Dược sĩ chuyên khoa 1    | <input type="checkbox"/> Dược sĩ chuyên khoa 2    |                                                  |                                             |                                   |
| <input type="checkbox"/> Điều dưỡng chuyên khoa 1 | <input type="checkbox"/> Điều dưỡng chuyên khoa 2 |                                                  |                                             |                                   |
| <input type="checkbox"/> Chưa qua đào tạo         |                                                   |                                                  |                                             |                                   |

Trường đào tạo (\*): Đại học Kiến Trúc Hà Nội, Đại Học Xây dựng

Chuyên ngành đào tạo (\*): Kỹ sư dân dụng và công nghiệp, Thạc sỹ Vật liệu xd

Năm tốt nghiệp (\*): 2001 Đại học và Thạc sỹ năm 2014

Hình thức đào tạo (\*):

- ☒ Chính quy   ☐ Tại chức   ☐ Tập trung   ☐ Mở rộng   ☐ Từ xa  
☐ Chuyên tu   ☐ Dài hạn   ☐ Dài hạn hợp đồng   ☐ Tại chức dài hạn  
☐ Dài hạn tập trung   ☐ Vừa làm vừa học   ☐ Hình thức khác: .....

Xếp loại tốt nghiệp (\*):

- ☐ Xuất sắc   ☐ Giỏi   ☐ Khá  
☒ Trung bình khá   ☐ Trung bình   ☐ Yếu

Nước đào tạo (\*): Việt Nam

## 2. Bồi dưỡng nghiệp vụ:

a. Lý luận chính trị (LLCT):

- ☐ Sơ cấp   ☐ Trung cấp   ☒ Cao cấp   ☐ Đại học   ☐ Thạc sĩ   ☐ Tiến sĩ

Năm tốt nghiệp LLCT: 2014

b. Quản lý nhà nước (QLNN):

- ☒ Chuyên viên   ☒ Chuyên viên chính   ☐ Chuyên viên cao cấp

- ☐ Cán sự   ☐ Đại học   ☐ Thạc sĩ

- ☐ Tiền công vụ   ☐ Trung cấp

Năm tốt nghiệp QLNN: 2007; 2014

c. Tin học (TH):

- ☐ A   ☐ B   ☐ C   ☐ Chứng chỉ 112   ☐ Tin học văn phòng  
☐ Kỹ thuật viên   ☐ Lập trình viên   ☐ Lập trình viên quốc tế  
☐ Trung cấp   ☐ Cao đẳng   ☒ Đại học   ☐ Thạc sĩ   ☐ Tiến sĩ

Năm tốt nghiệp TH: 2000

d. Quản lý kinh tế (QLKT):

- ☒ 1 tháng   ☐ 3 tháng   ☐ 6 tháng   ☐ 1 năm   ☐ 2 năm

Năm tốt nghiệp QLKT: 2013

e. Quốc phòng – An ninh (QPAN):

- ☐ Đối tượng 1   ☐ Đối tượng 2   ☒ Đối tượng 3   ☐ Đối tượng 4   ☐ Đối tượng 5

Năm tốt nghiệp QPAN: 2010

f. Thanh tra (TT):

- ☐ Thanh tra viên   ☐ Thanh tra viên chính   ☐ Thanh tra viên cao cấp

Năm tốt nghiệp TT: .....

g. Tiếng Anh (TA):

- ☐ A   ☒ B   ☐ C   ☒ B1   ☐ B2   ☐ C1   ☐ C2   ☐ TOEIC   ☐ TOEFL   ☐ IELTS  
☐ Trung cấp   ☐ Cao đẳng   ☐ Đại học   ☐ Thạc sĩ   ☐ Tiến sĩ

Năm tốt nghiệp TA: 2009



## VI. QUÁ TRÌNH BIÊN CHẾ, HỢP ĐỒNG

| Ngày bắt đầu | Ngày kết thúc | Loại hình BC/HĐ  | Hình thức tuyển dụng | Số QĐ        | Cơ quan quyết định | Ngày ban hành |
|--------------|---------------|------------------|----------------------|--------------|--------------------|---------------|
| 1/10/2001    | 01/10/2002    | Hợp đồng dài hạn | Xét                  |              |                    |               |
| 1/10/2012    | 1/10/2005     | Biên chế         | Xét                  | 418/QĐ-TC    | Ban TCCQ tỉnh      | 31/12/02      |
| 1/10/2005    | 1/10/2008     | Hợp đồng         | xét                  | 2793/QĐ-UBND | UBND               | 06/10/08      |

## VII. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

### 2. Các đơn vị, phòng, chức vụ đã từng công tác

| Từ ngày   | Đến ngày   | Đơn vị          | Phòng (nếu có)             | Chức vụ<br>(Ghi rõ hình thức và cách thức bổ nhiệm chức vụ) |
|-----------|------------|-----------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 01/10/01  | 01/10/2005 | Công ty TVXD HT | Xưởng thiết kế             | -X.Trưởng TVTK                                              |
| 01/10/05  | 1/10/2009  | Trung tâm KĐ    | Thẩm định, KĐ              | -Trưởng Phòng                                               |
| 01/10/09  | 1/3/2010   | Trung tâm KĐ    |                            | -P.GĐ, Bỏ Nhiệm                                             |
| 01/3/2010 | 01/1/2016  | Trung tâm KĐ    | Kinh tế XD                 | -GĐ, Bỏ Nhiệm                                               |
| 01/1/2016 | 9/10/2019  | Sở Xây dựng     | Kinh tế XD                 | -Trưởng phòng Điều độ, B.nhiệm                              |
| 9/10/2019 | Đến nay    | Sở Xây dựng     | Quản lý hoạt động Xây dựng | -Phó phòng,<br>-Bỏ nhiệm(sáp nhập) phòng                    |

## VIII. QUÁ TRÌNH LƯƠNG, PHỤ CẤP

### 1. Quá trình lương

| Từ ngày | Đến ngày | Hình thức hưởng lương | Ngạch | Bậc | Hệ số | Vượt khung |
|---------|----------|-----------------------|-------|-----|-------|------------|
|---------|----------|-----------------------|-------|-----|-------|------------|

| Từ ngày   | Đến ngày  | Hình thức hưởng lương | Ngạch       | Bậc   | Hệ số | Vượt khung |
|-----------|-----------|-----------------------|-------------|-------|-------|------------|
| 01/10/01  | 01/10/05  | Lương sản phẩm        |             |       |       |            |
| 1/10/2005 | 1/10/2008 | Lương cơ bản          | Chuyên viên | bậc 1 | 2.34  |            |
| 1/10/2008 | 1/03/2010 | Lương cơ bản          | Chuyên viên | Bậc 2 | 2.67  |            |
| 1/3/2010  | 1/10/2011 | Lương cơ bản          | Chuyên viên | Bậc 3 | 3.03  |            |
| 1/10/2011 | 1/10/2013 | Lương cơ bản          | Chuyên viên | bậc 4 | 3.33  |            |
| 1/10/2013 | 1/10/2015 | Lương cơ bản          | Chuyên viên | Bậc 5 | 3.66  |            |
| 1/01/2016 | 1/01/2017 | Lương cơ bản          | Chuyên viên | Bậc 5 | 3.66  |            |
| 1/01/2017 | 1/01/2020 | Lương cơ bản          | CVC         | Bậc 1 | 4.4   |            |
| 1/01/2020 | 1/01/2021 | Lương cơ bản          | CVC         | Bậc 2 | 4.73  |            |
| 1/01/2021 | 01/4/2022 | Lương cơ bản          | CVC         | Bậc 2 | 4.73  |            |
| 01/4/2022 | Đến nay   | Lương cơ bản          | CVC         | Bậc 3 | 5.08  |            |

## 2. Quá trình phụ cấp

| Từ ngày    | Đến ngày   | Loại phụ cấp<br>(Thâm niên, Trách nhiệm, Chức vụ, Kiêm nhiệm, Thâm niên nghề, Ưu đãi, Thu hút...) | Hệ số/<br>Phần trăm/<br>Số tiền phụ cấp | Số QĐ     | Ngày QĐ    | Cơ quan QĐ |
|------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------|------------|------------|
| 1/10/2009  | 01/03/2010 | GĐ-TTKĐ                                                                                           |                                         |           |            | TTKĐ       |
| 01/03/2010 | 01/01/2016 | GĐ-TTKĐ                                                                                           | 0.5                                     |           |            | TTKĐ       |
| 01/01/2016 | 01/01/2019 | Trưởng phòng                                                                                      | 0.5                                     | 110/QĐ-XD | 24/12/2015 | SXD        |
| 01/01/2019 | 09/10/2019 | Trưởng phòng                                                                                      | 0.5                                     |           |            | SXD        |
| 09/10/2019 | 01/01/2021 | Phó phòng                                                                                         | 0.5                                     | 104/QĐ-XD | 02/10/2019 | SXD        |
| 01/01/2021 | Đến nay    | Phó phòng                                                                                         | 0.3                                     |           |            | SXD        |

## IX. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

### 3. Quá trình đào tạo chuyên môn (Trung cấp, Cao đẳng, Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ...)

| Từ năm | Đến năm | Trường | Hình thức | Trình độ | Chuyên ngành | Loại tốt nghiệp | Nước đào tạo | Số văn bằng (nếu có) | QĐ cử đi học (nếu có) |
|--------|---------|--------|-----------|----------|--------------|-----------------|--------------|----------------------|-----------------------|
|--------|---------|--------|-----------|----------|--------------|-----------------|--------------|----------------------|-----------------------|

| Từ năm | Đến năm | Trường                    | Hình thức | Trình độ       | Chuyên ngành | Loại tốt nghiệp | Nước đào tạo | Số văn bằng (nếu có) | QĐ cử đi học (nếu có) |
|--------|---------|---------------------------|-----------|----------------|--------------|-----------------|--------------|----------------------|-----------------------|
| 1996   | 2001    | Đại học kiến trúc Hà Nội  | Chính quy | Đại học, Kỹ sư | ĐN&CN        | TB Khá          | Việt Nam     | B331314              | Tự thi tuyển          |
| 2012   | 2013    | Đại Học XD                | Chính Quy | Thạc sỹ        | Vật liệu XD  | Giỏi            | Việt Nam     | A072127              | Tự thi tuyển          |
| 2013   | 2014    | Học viện CTQG Hồ Chí Minh | Tập trung | Cao cấp        | LLCT-HC      | Khá             | Việt Nam     | 2454                 | Cử                    |

**4. Quá trình bồi dưỡng nghiệp vụ** (Tin học, Ngoại ngữ, Quốc phòng an ninh, Lý luận chính trị, Quản lý nhà nước...)

| Năm     | Trường                            | Loại trình độ | Trình độ   | Chuyên ngành | Loại tốt nghiệp     | Số văn bằng, chứng chỉ (nếu có) | QĐ cử đi học (nếu có) |
|---------|-----------------------------------|---------------|------------|--------------|---------------------|---------------------------------|-----------------------|
| 95-2000 | Đại học QG                        | Cử nhân       | Đại học    | Toán tin     | TB                  | <b>C63452</b>                   | Tự thi tuyển          |
| 2009    | Quân sự tỉnh                      | ĐT3           | Chứng chỉ  | AN-QP        | Xuất sắc            |                                 | Cử đi                 |
| 2014    | Học viện chính trị-Hành chính HCM | Học Viện HC   | Chứng chỉ  | QLNN         | Bồi dưỡng ngạch CVC |                                 | Tự học                |
| 2020    | Quân sự tỉnh                      | ĐT3           | (cập nhật) | AN-QP        | Giỏi                |                                 | Cử đi                 |

**5. Quá trình tham gia các lớp bồi dưỡng ngắn hạn**

| Từ ngày  | Đến ngày | Tên lớp               | Đơn vị đào tạo | Số ngày tham gia |
|----------|----------|-----------------------|----------------|------------------|
| 01/10/10 | 15/10/10 | Tập huấn tại Nhật Bản | JICA           | 10               |

**4. Quá trình học phổ thông** (Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông)

| Từ năm | Đến năm | Trường                    | Trình độ<br>(TH, THCS, THPT) | Từ lớp | Đến lớp |
|--------|---------|---------------------------|------------------------------|--------|---------|
| 1985   | 1990    | THCS Cẩm Tiến             | TH                           | 1      | 6       |
| 1990   | 1992    | Trường NK Cẩm Xuyên       | THCS                         | 7      | 9       |
| 1992   | 1995    | THPT Cẩm Xuyên (lớp chọn) | THPT                         | 10     | 12      |

## X. QUÁ TRÌNH KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT

### 1. Quá trình khen thưởng

| Từ ngày  | Đến ngày | Hình thức – lý do khen thưởng                                 | Ngày quyết định | Số quyết định | Người ký QĐ, Cơ quan ra QĐ |
|----------|----------|---------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|----------------------------|
| 01/01/04 | 01/01/05 | Bằng khen UBND tỉnh, Đã có thành tích xuất sắc trong lao động |                 |               | UBND Tỉnh                  |
| 2005     | 2008     | Chiến sỹ thi đua cơ sở                                        |                 |               | Sở XD                      |
| 2008     | 2009     | Bằng khen UBND tỉnh                                           |                 |               | UBND Tỉnh                  |
| 2009     | 2011     | Chiến sỹ thi đua cơ sở                                        |                 |               | Sở XD                      |
| 2011     |          | Bằng Khen Bộ Xây dựng                                         |                 |               | BXD                        |
| 2011     | 2013     | Bằng khen Bộ Xây dựng                                         |                 |               | BXD                        |
| 2011     | 2013     | Chiến sỹ thi đua cơ sở                                        |                 |               | Sở XD                      |
| 2013     | 2015     | Chiến sỹ thi đua cơ sở                                        |                 |               | Sở XD                      |
| 2015     | 2016     | Bằng khen UBND tỉnh                                           |                 |               | UBND Tỉnh                  |
| 2016     | 2017     | Chiến sỹ thi đua cơ sở                                        |                 |               | Sở XD                      |
| 2017     | 2018     | Chiến sỹ thi đua cơ sở                                        |                 |               | BXD                        |
| 2018     | 2019     | Bằng khen UBND tỉnh                                           |                 |               | UBND tỉnh                  |

|      |      |                        |  |  |       |
|------|------|------------------------|--|--|-------|
| 2019 | 2020 | Lao động tiên tiến     |  |  | Sở XD |
| 2020 | 2021 | Chiến sỹ thi đua cơ sở |  |  | Sở XD |

## XI. THÔNG TIN HỒ SƠ NHÂN THÂN

### 1. Quan hệ gia đình – Về bản thân, vợ (hoặc chồng) và các con

|                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mối quan hệ<br>(Vợ, chồng, con, con nuôi, vợ kế, chồng kế)                                        | Họ tên, năm sinh, nghề nghiệp, đặc điểm lịch sử (có bị bắt, bị tù, làm việc trong chế độ cũ, nguy quân, nguy quyền không); hiện đang làm gì (ghi rõ chức vụ hoặc chức danh nếu có, tên và địa chỉ cơ quan, đơn vị công tác ở trong hoặc ngoài nước), nơi cư trú |
| Vợ: Trần Thị Hồng Nhung<br>Con: Trần Hữu Tài<br>Con: Trần Hữu Nhật Quang<br>Con : Trần Quốc Cường | 1980, Doanh nghiệp, quận Gò Vấp-HCM<br>2003, Sinh viên trường ĐH GTVT, Hà Nội<br>2007, HS Trường THCS Lê Văn Thiêm, TP Hà Tĩnh<br>2012, Học Sinh cấp 1, P.6 Quận Gò Vấp-HCM                                                                                     |

### 2. Quan hệ gia đình, thân tộc – Cha, Mẹ, Anh chị em ruột

|                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mối quan hệ<br>(Cha, mẹ, anh, chị, em, cha nuôi, cha dượng, mẹ nuôi, mẹ kế)                                                                       | Họ tên, năm sinh, nghề nghiệp, đặc điểm lịch sử (có bị bắt, bị tù, làm việc trong chế độ cũ, nguy quân, nguy quyền không); hiện đang làm gì (ghi rõ chức vụ hoặc chức danh nếu có, tên và địa chỉ cơ quan, đơn vị công tác ở trong hoặc ngoài nước), nơi cư trú                                                                                                                                                                              |
| Cha: Trần Hữu Lê<br>Mẹ: Nguyễn Thị Đỏ<br>Anh: Trần Hữu Liệu<br>Anh: Trần Hữu Hạnh<br>Chị: Trần Thị Hương<br>Chị: Trần Thị Hoa<br>Chị: Trần Thị Lý | 1927, Nguyên Tỉnh ủy viên, Bí thư huyện Cẩm Xuyên, Đã nghỉ hưu, xóm 1 Nam Trung Cẩm Trung (đã mất)<br>1930, Làm ruộng (đã mất)<br>Liệt sỹ chống Mỹ cứu nước, hy sinh năm 1968<br>1960, Nguyên Cục phó cục QLTT Hà Tĩnh, Phường Nam Hà TP Hà Tĩnh<br>1963, Nguyên Cán bộ vật tư NN Cẩm Xuyên, Xóm 1 nam Trung, Cẩm Trung<br>1968, Buôn bán, xóm 1 Cẩm Lộc Cẩm Xuyên HT<br>1972, Cán bộ Ngân hàng BIDV Hà Tĩnh, Phường Hà Huy Tập, TP Hà Tĩnh. |

### 3. Quan hệ gia đình, thân tộc – Cha, Mẹ, Anh chị em ruột của bên vợ (hoặc bên chồng)

|                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mối quan hệ<br>(Cha, mẹ, anh, chị, em, cha nuôi, cha dượng, mẹ nuôi, mẹ kế) | Họ tên, năm sinh, nghề nghiệp, đặc điểm lịch sử (có bị bắt, bị tù, làm việc trong chế độ cũ, nguy quân, nguy quyền không); hiện đang làm gì (ghi rõ chức vụ hoặc chức danh nếu có, tên và địa chỉ cơ quan, đơn vị công tác ở trong hoặc ngoài nước), nơi cư trú |
| Cha: Trần Văn Long                                                          | 1940, Hiệu trưởng trường cấp 2 Đô Lương, Nghệ An; đã nghỉ hưu                                                                                                                                                                                                   |

|                          |                                                                 |
|--------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Mẹ: Phạm Thị Hiền        | 1939, giáo viên, nơi ở Đô Lương, Nghệ An, đã nghỉ hưu,(đã mất). |
| Chị: Trần Thị Phương Anh | 1960, Giáo viên (đã nghỉ hưu), nơi ở Quận thụ Đức, HCM          |
| Chị: Trần Thị Thanh Vân  | 1962, Giáo viên nghỉ hưu, ở Thành phố Vinh, Nghệ An             |
| Anh: Trần Anh Hồng       | 1963, Viên chức, chỗ ở hiện nay tại Đồng Nai                    |
| Anh: Trần Thanh Hà       | 1966, Phó tổng GD Vinasin, ở Thủ đô Hà Nội                      |
| Chị: Trần Thị Duyên Hải  | 1968, Cán bộ công ty bảo hiểm nhân thọ Chub life                |
| Anh: Trần Anh Sơn        | 1971, Giảng viên trường đại học Hải Quan HCM                    |
| Chị: Trần Thị Bích Thủy  | 1973, Kế toán cửa Hàng Xăng dầu Petrolimex, TP HCM              |
| Anh: Trần Nam Chung      | 1976, Trưởng cửa Hàng Xăng dầu Petrolimex, TP Huế               |

## XII. QUÁ TRÌNH ĐẢNG, ĐOÀN, ĐOÀN THỂ KHÁC

### 6. Quá trình công tác Đảng

| Từ ngày | Đến ngày | Tổ chức đảng                      | Chức vụ đảng (nếu có)                     |
|---------|----------|-----------------------------------|-------------------------------------------|
| 2007    | 2015     | Tổ đảng, chi bộ đảng Trung Tâm KĐ | Tổ trưởng, bí thư chi bộ, Cấp Ủy Đảng bộ  |
| 2015    | 2020     | Chi bộ I, Đảng Bộ Sở Xây dựng     | Cấp ủy Đảng bộ, Tổ trưởng tổ đảng         |
| 2020    | Đến nay  | Chi bộ II, Đảng Bộ Sở Xây dựng    | Cấp ủy đảng bộ, P.bí thư chi bộ II, VP sở |

### 2. Thông tin Đoàn TNCSHCM

Ngày vào Đoàn TNCSHCM: 26/3/1992

Nơi vào Đoàn: Trường THCS Năng khiếu Cẩm Xuyên

### 3. Quá trình công tác Đoàn TNCSHCM

| Từ ngày | Đến ngày | Tổ chức đoàn                          | Chức vụ đoàn (nếu có) |
|---------|----------|---------------------------------------|-----------------------|
| 1992    | 1994     | Chi đoàn Lớp THCS và THPT             | Bí Thư                |
| 1994    | 1995     | chi đoàn, Đoàn Trường Cấp 3 Cẩm Xuyên | Bí Thư                |
| 1995    | 2001     | Chi đoàn Lớp Đại Học                  | Bí Thư                |

## XIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Họ và tên thường dùng: **TRẦN HỮU THẮNG**

2. Số CMND: 183361289; Ngày cấp: 09/09/2019 (cấp lại do bị mất cấp)

Nơi cấp (tỉnh/thành): Công An Hà Tĩnh

3. Số thẻ căn cước công dân: 042077000728 Ngày cấp thẻ căn cước: 25/3/2021, Nơi cấp thẻ căn cước: Cục quản lý hành chính về trật tự xã hội

4. Tôn giáo: (theo tôn giáo nào thì ghi tên tôn giáo đó: Công giáo, Phật giáo, Hồi giáo, Cao đài, Hòa hảo,... Nếu không theo tôn giáo nào, thì không được bỏ trống mà ghi là “Không”) : Không

5. Ngôn ngữ dân tộc thiểu số: Không

6. Hộ khẩu thường trú: (ghi rõ: phường/xã; quận/huyện; tỉnh/thành phố) : P.Hà Huy Tập, TP Hà Tĩnh

7. Điện thoại cố định: 0913003441

8. Đại biểu QH, HĐND:

☐ ĐB Quốc hội ☐ ĐB HĐND tỉnh ☐ ĐB HĐND cấp huyện ☐ ĐB HĐND cấp xã

9. Thành phần xuất thân: Gia đình cán bộ, chính sách

10. Ngày tham gia lực lượng vũ trang: ..... Ngày giải ngũ: .....

Cấp bậc cao nhất: ..... Chức vụ cao nhất:.....

11. Danh hiệu phong tặng: Năm phong tặng: .....

|                                                  |                                                      |
|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Anh hùng lao động       | <input type="checkbox"/> Anh hùng lực lượng vũ trang |
| <input type="checkbox"/> Nhà giáo nhân dân       | <input type="checkbox"/> Nhà giáo ưu tú              |
| <input type="checkbox"/> Nghệ sĩ nhân dân        | <input type="checkbox"/> Nghệ sĩ ưu tú               |
| <input type="checkbox"/> Thầy thuốc nhân dân     | <input type="checkbox"/> Thầy thuốc ưu tú            |
| <input type="checkbox"/> Nghệ nhân nhân dân      | <input type="checkbox"/> Nghệ nhân ưu tú             |
| <input type="checkbox"/> Giải thưởng Hồ Chí Minh | <input type="checkbox"/> Giải thưởng Nhà nước        |
| <input type="checkbox"/> Bà mẹ Việt Nam anh hùng |                                                      |

12. Đối tượng hưởng chính sách:

|                                                                    |                                                                  |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Anh hùng LLVT                             | <input type="checkbox"/> Anh hùng lao động                       |
| <input type="checkbox"/> Gia đình liệt sĩ                          | <input type="checkbox"/> Bà mẹ Việt nam Anh hùng                 |
| <input type="checkbox"/> Thương binh                               | <input type="checkbox"/> Con thương binh                         |
| <input type="checkbox"/> Thương binh hạng 1 có thương tật đặc biệt | <input type="checkbox"/> Người hưởng chính sách như thương binh  |
| <input type="checkbox"/> Bệnh binh                                 | <input type="checkbox"/> Bệnh binh hạng 1 có thương tật đặc biệt |
| <input type="checkbox"/> Người tham gia kháng chiến                | <input type="checkbox"/> Người có công với cách mạng             |
| <input type="checkbox"/> Quân nhân bị bệnh nghề nghiệp             | <input type="checkbox"/> Quân nhân bị tai nạn lao động           |
| <input type="checkbox"/> Lão thành cách mạng                       | <input type="checkbox"/> Bị địch bắt tù đầy                      |

13. Chiều cao (cm): 1.65m ; 14. Cân nặng (kg): 65kg

15. Sức khỏe:

☒ Tốt ☐ Bình thường  
☐ Yếu ☐ Có bệnh mãn tính  
☐ Loại I ☐ Loại II  
☐ Loại III ☐ Loại IV

16. Nhóm máu:

☒ O ☐ AB  
☐ A ☐ B

17. Thương binh loại:

☐ Thương binh 1/4

☐ Thương binh 2/4

☐ Thương binh 3/4

☐ Thương binh 4/4

☐ Bệnh binh

18. Hình thức thương tật: .....

19. Số sở thương tật: .....

20. Khuyết tật:

☐ Hông tay phải

☐ Hông tay trái

☐ Hông chân phải

☐ Hông chân trái

☐ Hông cả hai chân

☐ Hông mắt phải

☐ Hông mắt trái

21. Năng lực sở trường:

☐ Lãnh đạo, chỉ huy

☐ Xây dựng chế độ, chính sách

☐ Nghiên cứu, phân tích, tổng hợp

☐ Tổ chức triển khai thực hiện

☐ Tuyên truyền, vận động

☐ Thanh tra, kiểm tra

☐ Phát minh, sáng kiến trong chuyên môn nghiệp vụ

22. Năng lực sở trường: Chuyên Ngành XD

23. Thông tin người liên hệ khi cần cần thiết: (người thân của CBCCVC)

Anh: Trần Hữu Hạnh, ĐT 0913294278, Địa chỉ: Phường Nam Hà, TP Hà Tĩnh

Vợ: Trần Thị Hồng Nhung, ĐT: 0917285788, P.6, Quận Gò Vấp-HCM

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 10 năm 2022

**NGƯỜI KHAI**  
(Ký và ghi rõ họ tên)



## NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CÁN BỘ

-----

Theo dõi quá trình rèn luyện, công tác của cán bộ, Đảng ủy Sở Xây dựng Hà Tĩnh nhận xét, đánh giá cán bộ như sau:

- Họ và tên: **Trần Hữu Thắng.**
- Sinh ngày: 20/5/1977.
- Quê quán: Xã Cẩm Lộc, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh.

Chỗ ở hiện nay: Số nhà 07, Ngách 01A, ngõ 84, đường Đường Lê Hồng Phong, Khối phố Nam Tiến, phường Thạch Linh, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Trình độ chuyên môn: Đại học Kiến trúc Hà Nội, Kỹ sư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp; Thạc sỹ kỹ thuật Vật liệu xây dựng.

Trình độ chính trị: Cao cấp.

Chức vụ, đơn vị công tác hiện nay: Đảng ủy viên đảng bộ Sở, chi bộ II văn phòng Sở; phó phòng Quản lý hoạt động xây dựng.

### 1. Ưu điểm

- Về phẩm chất chính trị, chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước: Lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng; trung thành với mục tiêu lý tưởng cách mạng của Đảng; luôn tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng. Chấp hành nghiêm túc chủ trương, quan điểm, đường lối, nghị quyết của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước. Thực hiện tốt nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt Đảng. Tuyệt đối trung thành với mục đích lý tưởng cách mạng của Đảng, chấp hành nghiêm chỉnh Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của Đảng, pháp luật của Nhà nước và nội quy quy chế của cơ quan. Là đảng viên, tôi luôn tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng, sẵn sàng thực hiện tốt mọi chức năng nhiệm vụ được giao, phục tùng tuyệt đối sự phân công điều động của Đảng, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, giữ gìn đoàn kết thống nhất trong Đảng, thường xuyên tự phê bình và phê bình. Chấp hành và thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ, có ý thức tổ chức kỷ luật. Tham gia sinh hoạt đảng và đóng đảng phí đúng quy định, thực hiện tốt các nội quy, quy chế của tổ chức đảng, cơ quan và các tổ chức. Không vi phạm những điều đảng viên không được làm; thường xuyên giữ mối liên hệ tốt với Nhân dân nơi cư trú.

- Về phẩm chất đạo đức, lối sống, tác phong và lề lối làm việc: Trong cuộc sống luôn thực hiện "cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư" noi theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; bản thân luôn luôn phấn đấu, không ngừng học tập, rèn luyện, nâng cao trình độ kiến thức, năng lực công tác, phẩm chất chính trị đạo đức cách mạng, có lối sống lành mạnh; trong công việc luôn luôn có ý thức đấu tranh phê bình và tự phê bình thẳng thắn, sẵn sàng tiếp thu, lắng nghe ý kiến của bàn bè, đồng nghiệp.

- Có năng lực chuyên môn tốt, nêu cao vai trò trách nhiệm của người lãnh đạo, luôn hoàn thành tốt mọi chức trách, quyền hạn, nhiệm vụ được giao; tự giác, sáng tạo trong công việc, quản lý, điều hành tốt công việc chung của Phòng; tích cực học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Với vai trò Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ, Phó phòng Quản lý hoạt động xây dựng, đã tích cực tuyên truyền, phổ biến pháp luật và thực hiện kiểm tra việc chấp hành các văn bản quy phạm pháp luật trong đầu tư xây dựng công trình, đền bù giải phóng mặt bằng, dịch vụ công vịch đô thị, hạ tầng kỹ thuật, quản lý chi phí đầu tư xây dựng, hợp đồng xây dựng.

**Kết quả đánh giá, xếp loại đảng viên năm 2019, 2020, 2021:** hoàn thành tốt nhiệm vụ.

**Xếp loại công chức năm 2019,2020,2021:** hoàn thành tốt, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

## **2. Tồn tại, hạn chế**

Công tác đấu tranh chống tiêu cực, chủ nghĩa cá nhân, cơ hội, cục bộ, quan liêu, tham nhũng, lãng phí và các biểu hiện tiêu cực khác còn có hạn chế.

## **3. Chiều hướng phát triển**

Đồng chí Trần Hữu Thắng hiện tại đủ năng lực, trình độ, uy tín, sức khỏe để giới thiệu đề nghị bổ sung quy hoạch cán bộ nhiệm kỳ 2021-2026, quy hoạch cán bộ nhiệm kỳ 2026-2031, chức danh Phó Giám đốc Sở Xây dựng Hà Tĩnh./.

### Nơi nhận:

- Ban Tổ chức Tỉnh ủy,
- UBND tỉnh,
- Sở Nội vụ,
- Đảng ủy Khối CQ&DN tỉnh,
- Đảng ủy Sở,
- Lưu ĐU.

**T/M BAN CHẤP HÀNH  
BÍ THƯ**

**Trần Xuân Tiến**

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF

NATIONAL UNIVERSITY OF CIVIL ENGINEERING

confers

**THE DEGREE OF MASTER**

Building Materials Engineering

*Tran Huu Chang*

Upon: (Mr, Ms)

Born on: 20 May 1977 in Ha Tinh

Given under the seal of

National University of Civil Engineering

Serial number:

Reference number:

3122

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG

cấp

**BẰNG THẠC SĨ**

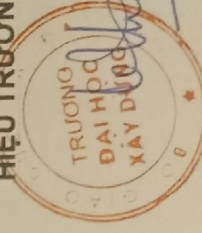
Kỹ thuật Vật liệu

Cho: Ông *Trần Hữu Thắng*

Sinh ngày 20/05/1977 tại Hà Tĩnh

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2014.

HIỆU TRƯỞNG



*TS. Lê Văn Thành*

Số hiệu: A 072127

Số vào sổ cấp bằng: 3122



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- Căn cứ Quyết định số 224-QĐ/TW ngày 06-01-2014 của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;

- Căn cứ Nghị định số 48/2014/NĐ-CP ngày 19-5-2014 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;

**GIÁM ĐỐC**

**HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH**

**cấp**

**BẰNG TỐT NGHIỆP**

**CAO CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH**

Cho đồng chí: **Trần Hữu Thắng**

Ngày, tháng, năm sinh: **20-05-1977**

Tại: **Hà Tĩnh**

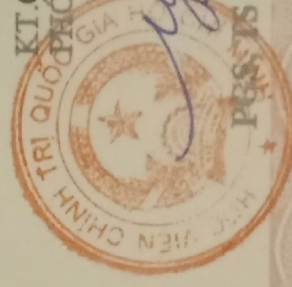
Loại hình đào tạo: **Tập trung**

Xếp loại: **Khá**

Khoá học: **2013-2014**

**Hà Nội ngày 11 tháng 07 năm 2014**

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*(Signature)*

**PGS. TS Nguyễn Tất Giáp**



Số hiệu bằng

**002454**

Số vào sổ

**350**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành  
theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của  
Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường  
*Đại học Khoa học Tự nhiên*

cấp

**BẰNG TỐT NGHIỆP**  
**ĐẠI HỌC**

loại hình đào tạo *TẠI CHỨC*  
ngành *Triết học*  
hạng *Trung bình* năm tốt nghiệp *2000*  
và công nhận danh hiệu

*Chữ nhân Khoa học*

Số vào sổ

*6697*

Số hiệu bằng

*C 63452*



Chữ ký của người được cấp bằng

cho *Trần Hữu Bằng*  
sinh ngày *20.5.1977* tại *Hà Tĩnh* năm *2000*  
*Đại học* Ngày *21* tháng *8*

**ĐẠI HỌC**

**KHOA HỌC**

**TỰ NHIÊN**

Hiệu trưởng

Khoa trưởng

*Nguyễn Văn Mào*  
BỘ KH. Nguyễn Văn Mào



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành  
theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của  
Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường  
.....  
**ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI**.....

cấp

**BẰNG TỐT NGHIỆP**  
**ĐẠI HỌC**

loại hình đào tạo..... CHÍNH QUY .....

ngành..... **Xây dựng Dân dụng Công nghiệp**.....

hạng..... **T.Bình khá** ..... năm tốt nghiệp..... **2001**.....

và công nhận danh hiệu

Kỹ sư Xây dựng.....

cho..... **Trần Hải Thắng**.....

sinh ngày..... **28-08-1977** ..... tại..... **Hà Tĩnh**.....

..... **24-08-1977** ..... ngày..... **08** ..... tháng..... **11** ..... năm..... **2001**.....

Hiệu trưởng.....

Khoa trưởng.....

**ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI**  
POB.13.KT3. Phòng Hồ sơ Đoàn



Số hiệu bằng

**0331314**  
B.....

Số vào sổ

**17188**  
.....

Chữ ký của người được cấp bằng

*[Handwritten signature in blue ink]*